|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯** | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II****NĂM HỌC 2021 - 2022**[**Môn: Địa lí - Lớp 12**](https://thuvienhoclieu.com/tai-lieu-dia-li/tai-lieu-dia-li-lop-12/)Thời gian làm bài: **50 phút** *(không kể thời gian giao đề)****¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯*** |

**Câu 1.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết nhà máy nhiệt điện nào sau đây nằm ở phía Nam nước ta?

 **A.** Na Dương. **B.** Trà Nóc. **C.** Ninh Bình. **D.** Uông Bí.

**Câu 2.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp Cà Mau có ngành công nghiệp nào sau đây?

 **A.** Điện tử. **B.** Luyện kim. **C.** Đóng tàu. **D.** Hóa chất.

**Câu 3.** Các đô thị nước ta hiện nay

 **A.** hầu hết đều phân bố dọc ven biển. **B.** chỉ quan tâm đến hoạt động du lịch.

 **C.** có sức hút lớn với các nhà đầu tư. **D.** đóng góp rất nhỏ vào cơ cấu GDP.

**Câu 4.** Công nghiệp điện lực nước ta hiện nay

 **A.** chưa xây dựng được điện gió. **B.** chủ yếu phục vụ xuất khẩu.

 **C.** sản lượng có xu hướng giảm. **D.** được sản xuất từ nhiều nguồn.

**Câu 5.** Nhận định nào sau đây đúng với phân bố dân cư nước ta hiện nay?

 **A.** Phân bố rất thưa ở khu vực thành thị.

 **B.** Tập trung nhiều ở trung du miền núi.

 **C.** Phân bố khá đồng đều giữa các vùng.

 **D.** Tập trung nhiều ở khu vực nông thôn.

**Câu 6.** Nước ta đang xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt chủ yếu nhằm

 **A.** thích nghi với cơ chế thị trường. **B.** khai thác lợi thế về khoáng sản.

 **C.** khai thác thế mạnh về lao động. **D.** nâng cao chất lượng sản phẩm.

**Câu 7.** Đặc điểm nguồn lao động nước ta hiện nay là

 **A.** đông, tăng nhanh, chất lượng được nâng lên. **B.** chủ yếu công nhân lành nghề, kĩ thuật rất cao.

 **C.** nguồn bổ sung hạn chế, chất lượng giảm sút. **D.** dồi dào, kĩ thuật cao, tỉ lệ thất nghiệp còn ít.

**Câu 8.** Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng

 **A.** giảm tỉ trọng lao động ở khu vực công nghiệp - xây dựng.

 **B.** tăng tỉ trọng ở khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước.

 **C.** giảm tỉ trọng lao động ở khu vực nông - lâm - ngư nghiệp.

 **D.** giảm nhanh tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 9.** Đặc điểm quá trình đô thị hóa nước ta hiện nay là

 **A.** phân bố đô thị khá đều. **B.** tốc độ diễn ra rất nhanh.

 **C.** trình độ còn rất thấp. **D.** tỉ lệ dân thành thị tăng.

**Câu 10.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây có quy mô dân số lớn nhất?

 **A.** Hạ Long. **B.** Hải Phòng. **C.** Nam Định. **D.** Sầm Sơn.

**Câu 11.** Việc đa dạng hóa sản phẩm của ngành trồng trọt ở nước ta hiện nay nhằm

 **A.** phù hợp với nhu cầu thị trường. **B.** thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

 **C.** thu hút lao động trình độ cao. **D.** nâng cao chất lượng sản phẩm.

**Câu 12.** Giá trị sản phẩm của ngành thủy sản ở nước ta hiện nay vẫn còn thấp do

 **A.** thiếu lực lượng lao động có trình độ.  **B.** nguồn lợi thủy sản đang suy giảm.

 **C.** chú trọng đánh bắt ở vùng ven bờ.  **D.** công nghiệp chế biến còn hạn chế.

**Câu 13.** Giữ vai trò chủ đạo ở nước ta hiện nay là thành phần kinh tế

 **A.** Nhà nước. **B.** tập thể.

 **C.** ngoài Nhà nước. **D.** có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 14.** Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta hiện nay là

 **A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

 **C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 15.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết tỉnh nào sau đây có GDP bình quân đầu người cao nhất, năm 2007?

 **A.** Quảng Nam. **B.** Khánh Hòa. **C.** Bình Thuận. **D.** Bình Định.

**Câu 16.** Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

 **A.** Có quy mô dân số rất nhỏ. **B.** Dân tộc Tày là đông nhất.

 **C.** Có nhiều dân tộc ít người.  **D.** Gia tăng tự nhiên rất cao.

**Câu 17.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh nào sau đây có giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2007 nhỏ nhất?

 **A.** Lạng Sơn. **B.** Thanh Hóa. **C.** Nghệ An. **D.** Cao Bằng.

**Câu 18.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có quy mô rất lớn phân bố ở các vùng nào sau đây?

 **A.** Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên. **B.** Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ.

 **C.** Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên. **D.** Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 19.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về dân số nước ta hiện nay?

 **A.** Số dân nông thôn tăng. **B.** Số dân thành thị tăng.

 **C.** Tổng số dân giảm. **D.** Quy mô dân số đông.

**Câu 20.** Cây công nghiệp lâu năm ở nước ta hiện nay

 **A.** chỉ phân bố tập trung ở đồng bằng.  **B.** diện tích có xu hướng giảm nhanh.

 **C.** chủ yếu có nguồn gốc nhiệt đới. **D.** có cơ cấu cây trồng chưa đa dạng.

**Câu 21.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn nước ta hiện nay là

 **A.** phát triển các ngành kĩ thuật cao. **B.** ra thành phố tìm kiếm việc làm.

 **C.** tập trung mở rộng đất canh tác.  **D.** đa dạng hóa hoạt động kinh tế.

**Câu 22.** Phát biểu nào sau đây đúng về chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế của nước ta hiện nay?

 **A.** Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế. **B.** Lĩnh vực kinh tế then chốt do Nhà nước quản lí.

 **C.** Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời và phát triển. **D.** Tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng tăng.

**Câu 23.** Phân bố dân cư nước ta chịu tác động chủ yếu của các nhân tố nào sau đây?

 **A.** Vị trí địa lí, địa hình, khí hậu, tài nguyên. **B.** Sự phát triển kinh tế, các nhân tố tự nhiên.
 **C.** Quá trình định cư, trình độ dân trí, số dân. **D.** Các nhân tố về xã hội, cơ cấu nền kinh tế.

**Câu 24.** Khai thác dầu khí ở nước ta thuộc ngành công nghiệp nào sau đây?

 **A.** Hóa chất. **B.** Năng lượng. **C.** Luyện kim. **D.** Cơ khí.

**Câu 25.** Khai thác thủy sản của nước ta hiện nay

 **A.** chỉ tập trung đánh bắt ven bờ. **B.** tăng nhanh hơn nuôi trồng.

 **C.** có sản lượng ngày càng tăng. **D.** phát triển ở tất cả các tỉnh.

**Câu 26.** Nguyên nhân nào sau đây làm ảnh hưởng đến số ngày ra khơi trong khai thác thủy sản ở nước ta?

 **A.** Hoạt động của bão và gió mùa Đông Bắc. **B.** Nguồn lợi thủy sản đang bị suy giảm.

 **C.** Môi trường vùng ven biển bị suy thoái. **D.** Địa hình bờ biển đa dạng và phức tạp.

**Câu 27.** Căn cứ vào Atltat Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào sau đây có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn hơn cây công nghiệp hàng năm?

 **A.** Hà Tĩnh. **B.** Quảng Bình. **C.** Nghệ An. **D.** Thanh Hóa.

**Câu 28.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

 *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2010 | 2414,4 | 2728,3 |
| 2015 | 3049,9 | 3532,2 |
| 2018 | 3606,3 | 4162,8 |
| 2020 | 3863,7 | 4633,5 |

 *(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2010 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

 **A.** Đường. **B.** Cột. **C.** Tròn. **D.** Miền.

**Câu 29.** Cho biểu đồ:

 *(Số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2015 - 2020?

 **A.** Khu vực ngoài Nhà nước giảm và tỉ trọng nhỏ nhất.

 **B.** Khu vực Nhà nước tỉ trọng lớn hơn ngoài Nhà nước.

 **C.** Khu vực Nhà nước tỉ trọng giảm liên tục qua các năm.

 **D.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tỉ trọng lớn nhất.

**Câu 30.** Cho biểu đồ về than, dầu thô và điện ở nước ta, giai đoạn 2015 - 2020:

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê 2021)*

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

 **A.** Tốc độ tăng sản lượng than, dầu thô và điện ở nước ta.

 **B.** Quy mô và cơ cấu sản lượng than, dầu thô và điện ở nước ta.

 **C.** Chuyển dịch cơ cấu sản lượng than, dầu thô và điện ở nước ta.

 **D.** Sản lượng than, dầu thô và điện ở nước ta.

**Câu 31.** Các biện pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy phát triển chăn nuôi ở nước ta hiện nay là

 **A.** phát triển cơ sở hạ tầng, sử dụng giống mới. **B.** thay đổi giống vật nuôi, chăn nuôi quảnh canh.

 **C.** đảm bảo tốt cơ sở thức ăn, ổn định thị trường. **D.** đẩy mạnh công tác thú y, thu hút lao động.

**Câu 32.** Sản lượng điện của nước ta đang tăng nhanh chủ yếu do

 **A.** nhập khẩu từ nước ngoài, vốn đầu tư lớn và nhu cầu của nền kinh tế.

 **B.** sự phát triển kinh tế, mức sống được nâng lên, có tiềm năng phát triển.

 **C.** nhu cầu sinh hoạt, phục vụ xuất khẩu, là ngành công nghiệp trọng điểm.

 **D.** nguồn vốn lớn, chất lượng cuộc sống được nâng lên, nhiều sông, suối.

**Câu 33.** Tỉ lệ dân thành thị ở nước ta có sự chênh lệch giữa các vùng chủ yếu do

 **A.** không đồng đều về số dân, mật độ dân cư. **B.** lịch sử khai thác lãnh thổ, phân bố dân cư.

 **C.** trình độ công nghiệp hóa có sự khác nhau. **D.** thuận lợi về điều kiện tự nhiên khác nhau.

**Câu 34.** Biện pháp nào sau đây có thể vừa làm tăng sản lượng vừa bảo vệ nguồn thủy sản nước ta?

 **A.** Hiện đại phương tiện, tăng cường đánh bắt xa bờ. **B.** Hạn chế đánh bắt xa bờ, ưu tiên đánh bắt ven bờ.

 **C.** Mở rộng thị trường, khai thác triệt để vùng ven bờ.

 **D.** Đẩy mạnh chế biến, nuôi trồng ở rừng ngâp mặn.

**Câu 35.** Lãnh thổ công nghiệp nước ta có sự phân hóa chủ yếu do tác động của

 **A.** vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội.

 **B.** điều kiện tự nhiên, nguồn vốn nước ngoài và vị trí địa lí.

 **C.** dân cư, lao động, điều kiện tự nhiên và nguồn vốn đầu tư.

 **D.** lao động, cơ sở vật chất - kĩ thuật, thị trường và tài nguyên.

**Câu 36.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về công nghiệp năng lượng ở nước ta?

 **A.** Tây Nguyên là vùng có trữ năng thủy điện lớn nhất.

 **B.** Than bùn nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long.

 **C.** Than antraxit tập trung chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh.

 **D.** Dầu khí khai thác chủ yếu ở thềm lục địa phía Nam.

**Câu 37.** Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm có thế mạnh lâu dài chủ yếu do

 **A.** nguyên liệu phong phú, thị trường rộng. **B.** cần ít vốn, thời gian thu hồi vốn nhanh.

 **C.** cơ sở vật chất tốt, thu hút nhiề lao động. **D.** tạo việc làm, thúc đẩy công nghiệp hóa.

**Câu 38.** Cơ cấu thành phần kinh tế nước ta có sự chuyển dịch do

 **A.** nền kinh tế thị trường và hội nhập toàn cầu. **B.** thu hút vốn đầu tư và quá trình đô thị hóa.

 **C.** công nghiệp hoá và chất lượng lao động. **D.** hội nhập toàn cầu và quá trình đô thị hóa.

**Câu 39.** Cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt chủ yếu nhằm

 **A.** tạo điều kiện để hội nhập vào thị trường thế giới. **B.** tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

 **C.** khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên. **D.** tạo thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động.

**Câu 40.** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

 *(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng dân số** | **Lao động từ 15 tuổi trở lên** |
| 2010 | 86947,3 | 50473,5 |
| 2015 | 92228,6 | 54266,0 |
| 2018 | 95385,2 | 55388,0 |
| 2020 | 97582,7 | 54842,9 |

 *(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về lao động từ 15 tuổi trở lên ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2020? **A.** Chiếm trên 50% tổng số dân. **B.** Từ năm 2015 đang giảm đi.

 **C.** Năm 2020 số lượng lớn nhất. **D.** Tăng liên tục qua các năm.

**------ HẾT ------**

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **B** | **6** | **A** | **11** | **A** | **16** | **C** | **21** | **D** | **26** | **A** | **31** | **C** | **36** | **A** |
| **2** | **D** | **7** | **A** | **12** | **D** | **17** | **D** | **22** | **A** | **27** | **B** | **32** | **B** | **37** | **A** |
| **3** | **C** | **8** | **C** | **13** | **A** | **18** | **B** | **23** | **B** | **28** | **B** | **33** | **C** | **38** | **A** |
| **4** | **D** | **9** | **D** | **14** | **D** | **19** | **C** | **24** | **B** | **29** | **C** | **34** | **A** | **39** | **A** |
| **5** | **D** | **10** | **B** | **15** | **B** | **20** | **C** | **25** | **C** | **30** | **D** | **35** | **A** | **40** | **A** |